

Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, trẻ KT có thể học hoà nhập.	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình 35 tuần; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình 35 tuần; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình 35 tuần; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình 35 tuần; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình 35 tuần; Dạy học 2 buổi/ngày
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực, chủ động, sáng tạo	Tích cực, chủ động, sáng tạo	Tích cực, chủ động, sáng tạo	Tích cực, chủ động, sáng tạo	Tích cực, chủ động, sáng tạo
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GDNG lên lớp, TDTT, hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đội - Sao ...	Hoạt động GDNG lên lớp, TDTT, hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đội - Sao ...	Hoạt động GDNG lên lớp, TDTT, hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đội - Sao ...	Hoạt động GDNG lên lớp, TDTT, hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đội - Sao ...	Hoạt động GDNG lên lớp, TDTT, hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đội - Sao ...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt.	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt.	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt.	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt.	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt.

	được			khỏe tốt		khỏe tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%

An Phú, ngày 20 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thùy Trang

Biểu mẫu 06*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng**Bộ Giáo dục và Đào tạo)***ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC****TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	916	170	216	201	179	150
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	916	170	216	201	179	150
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.9	94.9	94.3	94.4	98.9	96.9
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4.1	5.1	5.7	5.6	1.1	3.1
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.6	97.6	97.6	97.3	97.3	98.3
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2.4	2.4	2.4	2.7	2.7	1.7
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	70.4	79.3	75.8	60	64.7	72
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	20	14.8	16.3	28	24.1	16.7
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	9.6	5.9	7.9	12	11.2	11.3
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng)	90.4	94.1	92.1	88	88.8	88.7
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	16.9	9.4	4.2	3.5	11.7	56

2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
---	----------------------------------	--	--	--	--	--	--

An Phú, ngày 20 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thùy Trang

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	30	1.706
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	614.4	
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	238	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	51.2	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	51.2	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	51.2	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	12	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	5	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác Tivi tương tác	26	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1/48
XI	Nhà ăn	2/97

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30/51.2	36	1.4/1
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	10/10	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thành phố Thủ Đức, ngày 25 tháng 8 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHẠM THỊ THÙY TRANG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44		03	34	03	00	04	24	08	05	1	1		
I	Giáo viên	35		X								20	11	4	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	03			X										
3	Tin học	01			X										
4	Âm nhạc	01				X									
5	Mỹ thuật	01			X										
6	Thể dục	01			X										
II	Cán bộ quản lý	02													
1	Hiệu trưởng	01		X											
2	Phó hiệu trưởng	01		X	X										
III	Nhân viên	07													
1	Nhân viên văn thư	01				X									
2	Nhân viên kế toán	01			X										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0				X									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên Bảo vệ	02						X							
8	Nhân viên Phục vụ	02						X							

Thành phố Thủ Đức, ngày 25 tháng 8 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THỊ THÙY TRANG